TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2023/DS-PT
Ngày 19/9/2023
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Đức Chiến

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tuệ

Ông Phùng Đức Chính

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hà Mi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2023/TLPT-DS, ngày 31 tháng 7 năm 2023, về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2023/DS-PT ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 41/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 8 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 84/2023/ QĐ-PT ngày 08/9/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trịnh Văn P, sinh năm 1974. Địa chỉ: Phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, có mặt.

- *Bị đơn*:

1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1962; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1969 (Văn bản ủy quyền ngày 01/5/2022).

2. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1969. Cùng địa chỉ: Khối phố V, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1942; vắng mặt.

2. Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1970; vắng mặt.

3. Bà Trịnh Thị H1, sinh năm 1978; vắng mặt.

4. Ông Trịnh Văn H, sinh năm 1982; vắng mặt.

5. Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1988. vắng mặt.

6. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1993. Cùng địa chỉ: Khối phố V, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. vắng mặt.

7. Bà Trịnh Thị N, sinh năm 1964. Địa chỉ: Khối phố T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. vắng mặt.

8. Ông Trịnh Văn T, sinh năm 1967. Địa chỉ: Khối phố F, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. vắng mặt.

9. Bà Phạm Thị T, sinh năm: 1985. Địa chỉ: Phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. vắng mặt.

10. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Minh T - Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B, tỉnh Lạng Sơn. vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị M, là bị đơn trong vụ án.

- *Viện kiểm sát kháng nghị*: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã xác định: Đất tranh chấp có địa chỉ tại Khối phố V, thị trấn B, huyện B, có diện tích là 16,3m^2. Trong đó: Diện tích 13,7m^2 là đất trồng cây lâu năm nằm trong thửa đất số 54, tờ bản đồ địa chính số 17 đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ bà Nguyễn Thị N; diện tích 2,6m^2 nằm trong thửa đất số 53, tờ bản đồ địa chính số 17 đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Văn N. Diện tích đất tranh chấp có các phía tiếp giáp: Phía Bắc giáp hành lang đường quốc lộ 1B cạnh dài 0,28m; phía Đông giáp đất ông Trịnh Văn P, cạnh dài 14,62m; phía Nam giáp đất ông Nguyễn Văn N cạnh dài 0,14m; phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn N dài 14,06m. Đất có giá trị là: Đất trồng cây lâu năm là 13.700.000đ, đất ở là 10.400.000đ. Tổng giá trị đất tranh chấp là 24.100.000đ.

Tài sản trên đất tranh chấp hiện các tài sản gồm: 01 cây sanh ở vị trí ranh giới của hai thửa đất số 53 và 54 có giá 122.000đ, đối với 01 cây lộc vừng có giá 8.000đ, 01 cây hoa hòe có giá 16.000đ nằm trên diện tích thửa đất số 54 và 01 cây sung có giá 179.000đ nằm trên thửa đất số 53, các trên đất tranh chấp đều do bà Nguyễn Thị M trồng. Tổng giá trị tài sản là 325.000đồng.

Tổng trị giá đất tranh chấp và tài sản trên đất là: 24.425.000đồng.

Nguyên đơn ông Trịnh Văn P trình bày: Gia đình ông Trịnh Văn P có 01 thửa đất số 54, tờ bản đồ số 17, diện tích 523,9m^2, trong đó đất ở là 150m^2, đất trồng cây lâu năm là 373,9m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) ngày 08/01/2004 mang tên hộ bà Nguyễn Thị N tại Khối phố V, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Nguồn gốc đất là do bà N nhận chuyển nhượng từ ông Dương Hữu S vào năm 2003. Ngày 13/8/2018 bà N làm thủ tục tặng lại ông P, từ đó đến nay ông P là người trực tiếp quản lý và sử dụng thửa đất, không có tranh chấp về việc tặng cho. Ngày 19/11/2021, ông P mời Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đo đạc lại thửa đất để làm rõ ranh giới với thửa đất của gia đình bị đơn. Sau đó ông P đã thuê Công ty đo đạc đến để xác định lại ranh giới giữa đất của ông P và đất của gia đình bị đơn. Sau khi đo đạc, gia đình bị đơn không nhất trí với ranh giới thửa đất theo tờ bản đồ số 17 đã vẽ và lấn chiếm thêm sang thửa đất của gia đình ông P là 38,6m^2. Theo kết quả đo đạc và đối chiếu tờ bản đồ số 17 thì diện tích đất tranh chấp là 38,6m^2 nằm trong thửa đất của ông P đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện B cấp GCNQSDĐ thửa số 54, diện tích 523,9m^2, tờ bản đồ số 17 mang tên hộ bà Nguyễn Thị N. Tuy nhiên theo đo đạc của Hội đồng thẩm định tại chỗ diện tích đất tranh chấp tổng là 16,3m^2. Trong đó: Phần diện tích đất gia đình bị đơn lấn sang thửa đất số 54 là 13,7m^2 và diện tích do nguyên đơn chỉ ranh giới lấn sang thửa đất số 53 của gia đình bị đơn là 2,6m^2. Diện tích chênh lệch là 24,9m^2 so với đơn khởi kiện ban đầu nguyên đơn đã có đơn xin rút yêu cầu và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết với diện tích là 13,7m^2.

Trên diện tích đất tranh chấp có 01 cây Lộc vừng, 01 cây Hoa hòe và 01 cây Sanh là do gia đình bị đơn trồng nhưng trồng thời gian nào nguyên đơn không rõ, ngoài ra không có tài sản gì khác.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng 13,7m^2 đất cho nguyên đơn theo GCNQSDĐ đất đã cấp ngày 18/01/2004 mang tên hộ bà Nguyễn Thị N và buộc gia đình bị đơn chấm dứt việc tranh chấp. Về tài sản trên đất tranh chấp gồm 01 cây Lộc vừng, 01 cây Hoa hòe và 01 cây Sanh do bà M trồng, nếu các cây không thể di dời thì nguyên đơn đồng ý thanh toán bằng tiền mặt cho gia đình bị đơn theo giá trị mà Hội đồng định giá kết luận.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị M trình bày: Sau khi tan hợp tác xã vào năm 1991, năm 1992 gia đình bị đơn có mua lại thửa đất của ông Nông Trường G. Khi mua bán không đo đạc diện tích đất cụ thể. Khi đó ông G thường trú tại khu V, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn nhưng hiện nay ông G sinh sống ở đâu thì bị đơn không rõ. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, gia đình bị đơn có làm hai gian nhà gỗ toóc xy để ở. Đến năm 1995 bị đơn mua thêm đất của ông Dương Hữu S, tuy nhiên khi mua không đo đạc diện tích cụ thể. Trên đất lúc đó còn có bờ đá và 4 bụi tre gai do gia đình bị đơn tự khai phá. Đến năm 1998, gia đình bị đơn xây nhà cấp 4. Năm 2002 gia đình bị đơn được cấp GCNQSDĐ mang tên chủ hộ ông Nguyễn Văn N đối với thửa đất số 53, tờ bản đồ số 17, diện tích 290,5m^2, đất nhà ở sử dụng lâu dài. Thửa đất số 53 có phía đông giáp hộ bà N, phía Tây giáp núi đá, phía Bắc giáp quốc lộ 1B, phía Nam giáp núi đá. Trên thửa đất tiếp giáp thửa đất số 54 của hộ bà N, gia đình bị đơn

dùng tăng gia sản xuất trồng cây lâu năm, gồm: 01 cây hòe, 02 cây lộc vừng, 03 cây sanh, 03 cây sung, 01 cây nhãn, 2 cây sữa, 2 cây mại sáng. Gia đình bị đơn là người sinh sống đầu tiên tại khu đất này, toàn bộ quanh nhà khi đó chỉ có đồi và núi đá, không có ai khai phá, gia đình bị đơn được nhà nước giao quyền trông coi rừng núi. Gia đình bị đơn khai phá đất bằng tay, còn về việc bà N mua bán thế nào, với ai thì bị đơn không rõ. Diện tích đất đang tranh chấp là 13,7m^2, ranh giới từ chân cột mốc lộ giới tiếp giáp đường Quốc lộ 1B kéo thẳng về phía sau đến cái mộ hoang. Trên diện tích đất tranh chấp bà M đã trồng 01 cây Sanh vào năm 2000; 01 cây Lộc vừng, 01 cây hoa hòe trồng khoảng năm 2008 đến năm 2010. Trong quá trình quản lý, sử dụng đất gia đình bị đơn không có xảy ra tranh chấp gì với ai, đến năm 2021 thì xảy ra tranh chấp là do ông P lấn chiếm sang đất của gia đình bị đơn với diện tích đo được là 13,7m^2. Nay nguyên đơn khởi kiện tranh chấp diện tích đất 13,7m^2 thì gia đình bị đơn không đồng ý, gia đình bị đơn yêu cầu được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp 13,7m^2 và các tài sản trên đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà có tất cả 06 người con tên là Trịnh Thị N, Trịnh Văn T, Trịnh Thị H, Trịnh Văn P, Trịnh Thị H1, và Trịnh Văn H. Các con nay đã trưởng thành và đã xây dựng gia đình hết. Năm 2003 bà nhận chuyển nhượng với ông Dương Hữu S diện tích là 523,9m^2, trong đó đất ở là 150m^2, đất trồng cây lâu năm là 373,9m^2, thửa đất số 54, tờ bản đồ số 17 thị trấn B; địa chỉ thửa đất tại Khối phố V, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Sau khi làm thủ tục chuyển nhượng xong bà đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ ngày 08/01/2004 mang tên hộ bà Nguyễn Thị N. Đến năm 2018 bà làm thủ tục tặng thửa đất số 54, diện tích 523,9m^2 cho con trai tên là Trịnh Văn P vào ngày 13/8/2018, từ đó Trịnh Văn P là người trực tiếp quản lý và sử dụng thửa đất và không có tranh chấp việc tặng cho, cũng không có việc tranh chấp với người khác. Đến tháng 11 năm 2021, bà được biết ông Trịnh Văn P có thuê Công ty đo đạc đến để đo xác định lại ranh giới giữa đất số 54 và thửa đất số 53 của gia bị đơn, sau khi đo đạc xong và đối chiếu với bản đồ địa chính thì gia đình bị đơn không nhất trí ranh giới của hai thửa đất theo tờ bản đồ số 17 đã vẽ và lấn chiếm sang thửa đất của Trịnh Văn P là 38,6m^2. Còn theo kết quả đo đạc của Tòa án và đối chiếu tờ bản đồ số 17 thì diện tích đất tranh chấp là 13,7m^2 nằm trong thửa đất của Trịnh Văn P đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ thửa số 54, diện tích 523,9m^2, tờ bản đồ số 17 mang tên bà Nguyễn Thị N, từ đó hai bên xảy ra tranh chấp đến nay. Trên diện tích đất tranh chấp năm 2018 bà tặng cho Trịnh Văn P không có cây cối, tài sản gì có giá trị. Thửa đất bà đã tặng cho con trai là Trịnh Văn P từ 13/8/2018 nay bà không còn liên quan, yêu cầu gì. Việc xảy ra tranh chấp do Trịnh Văn P toàn quyền quyết định. Bà N yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết yêu cầu gia đình bị đơn chấm dứt việc tranh chấp và trả lại diện tích đất 13,7m^2 cho Trịnh Văn P quản lý và sử dụng theo GCNQSDĐ đã cấp ngày 18/01/2004.

Bà Trịnh Thị N, ông Trịnh Văn T, bà Trịnh Thị H, bà Trịnh Thị H1, ông Trịnh Văn H và chị Phạm Thị T cùng trình bày:

Các ông, bà là con của ông Trịnh Văn T (đã mất) và con bà Nguyễn Thị N. Có quan hệ với Trịnh Văn P là anh chị em ruột, bà T là vợ ông Trịnh Văn P là con thứ tư trong gia đình. Tất cả các anh chị em đều đã xây dựng gia đình và đã làm nhà ở riêng. Bà Nguyễn Thị N có 01 thửa đất tại Khối phố V, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn, thửa đất số 54, tờ bản đồ số 17, diện tích 523,9m^2, trong đó đất ở là 150 m^2, đất trồng cây lâu năm là 373,9m^2 đã được cấp GCNQSDĐ ngày 08/01/2004 mang tên hộ bà Nguyễn Thị N. Về nguồn gốc của thửa đất là do bà N nhận chuyển nhượng từ ông Dương Hữu S vào năm 2003. Ngày 13/8/2018 bà N đã làm thủ tục tặng cho con trai là ông Trịnh Văn P để quản lý và sử dụng, gia đình anh chị em đồng ý không có tranh chấp việc cho tặng được ghi trong GCNQSDĐ. Đến năm 2021 ông Trịnh Văn P có sảy ra tranh chấp về danh giới thửa đất với gia đình bị đơn. Trên diện tích đất tranh chấp của Trịnh Văn P với gia đình bị đơn có tài sản gì hay không các ông bà đều không rõ. Nay các ông, bà không ai có ý kiến, yêu cầu, quyền lợi gì về thửa đất này. Việc xảy ra tranh chấp do Trịnh Văn P toàn quyền quyết định; đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc gia đình bị đơn chấm dứt việc tranh chấp và trả lại diện tích đất tranh chấp cho Trịnh Văn P quản lý và sử dụng theo GCNQSDĐ mang tên hộ bà Nguyễn Thị N.

Anh Nguyễn Văn N và anh Nguyễn Văn Đ trình bày: Các anh là con của ông Ngoạn và bà M. Từ nhỏ lớn lên cùng sống trên thửa đất hiện giờ gia đình đang ở, năm 2002 gia đình đã đc UBND huyện B cấp GCNQSDĐ diện tích 290,5m^2. Về nguồn gốc đất như ông Ngoạn, bà M khai là đúng, các anh cùng yêu cầu Tòa án giải quyết cho gia đình được quản lý, sử dụng đủ diện tích 290,5m^2 theo GCNQSDĐ cấp ngày 15/4/2002 mang tên hộ ông Nguyễn Văn N và các tài sản trên đất.

Người làm chứng ông Dương Hữu S trình bày: Gia đình ông có 01 thửa đất bãi chân đồi thuộc thôn V (nay là Khối phố V), thị trấn B, huyện B. Năm 2003 ông bán toàn bộ thửa đất số 54, diện tích theo bản đồ đã đo vẽ là 523,9m^2, không đo diện tích cụ thể, thửa đất có các phía tiếp giáp: Một bên giáp đường Quốc lộ 1B, phía sau giáp chân đồi đất của ông Đinh Văn Đ, phía về hướng thị trấn B giáp với đất của ông Dương Hữu C (đã chết), phía hướng về Thái Nguyên giáp với đất nhà bị đơn, có ranh giới được phân định tại bụi tre nằm ở khoảng giữa ranh giới từ mép đường Quốc lộ 1B vào đến chân đồi cho bà Nguyễn Thị N. Trên thửa đất ông bán cho bà N tại thời điểm bán thì trên đất có 01 bụi tre làm ranh giới giữa thửa đất của ông và thửa đất của bị đơn và 01 ngôi mộ nằm trên thửa đất của ông; ranh giới thửa đất của ông và bị đơn từ bụi tre cách ngôi mộ khoảng 05m, ranh giới theo một đường chéo từ đường Quốc lộ 1B về phía sau đến chân đồi đất nhà của bị đơn. Gia đình ông không được bán đất cho nhà bị đơn, chỉ cho gia đình bị đơn phá bụi tre giữa ranh giới của hai thửa đất để bị đơn san làm nền nhà, bụi tre thì bị đơn có trả tiền nhưng đã lâu nên ông không nhớ là bao nhiêu tiền. Khi bán đất cho bà N chỉ thỏa thuận bằng miệng, không làm giấy tờ gì. Khi ông bán đất cho bà N thì nhà bị đơn đã làm nhà trên thửa đất của bị đơn, ngôi nhà bị đơn xây dựng vẫn cách đất của ông khoảng vài mét. Trong quá trình sử dụng đất trước năm 2003, ông không được ký giấy tờ

giáp ranh gì với thửa đất của gia đình bị đơn. Thửa đất của bị đơn trước đây là của ông G, bị đơn nhận chuyển nhượng với ông G vào thời gian nào ông không rõ.

Đại diện UBND huyện B trình bày: Tại văn bản số 570/UBND-PTNMT, ngày 11/4/2023 và văn bản số 578/UBND-PTNMT về việc trả lời và cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến thửa đất tranh chấp và ý kiến của người đại diện theo ủy quyền cho thấy: Qua tra cứu các sổ sách, giữ liệu lưu giữ việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Văn N với thửa đất số 53, diện tích 290,5m^2 cho hộ ông Nguyễn Văn N được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Đối với thửa đất số 54, diện tích 523,5m^2 của hộ bà Nguyễn Thị N UBND huyện B đã đề nghị khai thác hồ sơ cấp GCNQSDĐ, tuy nhiên không tìm thấy hồ sơ cấp GCNQSDĐ để cung cấp và có ý kiến cho Tòa án. Đối với thửa đất số 53 tờ bản đồ số 17, diện tích 290,5m^2 của hộ ông Nguyễn Văn N theo bản đồ địa chính tờ bản đồ số 17 thị trấn B có diện tích là 333,0m^2 và theo GCNQSDĐ diện tích được cấp sử dụng 290,5m^2 là có sự chênh lệch về diện tích giữa bản đồ địa chính và GCNQSDĐ là 42,5m^2. UBND huyện B không có hồ sơ, tài liệu để xác định diện tích chênh lệch đó thuộc loại đất gì, do ai quản lý sử dụng.

Tại biên bản xác minh ngày 27/4/2023, bà Hoàng Thị Liên cán bộ địa chính UBND thị trấn B cho biết: Đối với hai thửa đất số 53 và thửa đất số 54 theo bản đồ giải thửa năm 1990 là đất hoang chưa thể hiện số lô, số thửa, diện tích trên bản đồ giải thửa. Theo bản đồ địa chính năm 2000, biên bản xác định ranh giới mốc giới thửa đất năm 2000 và hồ sơ kỹ thuật thửa đất năm 2000 thể hiện thửa đất số 53 có diện tích là 333m^2 và theo bản đồ địa chính năm 2000 thể hiện thửa 54 có diện tích là 523,9m^2. Theo sổ cấp giấy GCNQSDĐ của UBND thị trấn B có thể hiện thửa đất số 54, tờ bản đồ 17, diện tích 523,9m^2 đã được cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị N ngày 08/01/2004. Đối với thửa đất số 53, tờ bản đồ số 17, theo sổ địa chính thị trấn B đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Văn N diện tích được cấp sử dụng là 290,5m^2. Ngoài các tài liệu đã kiểm tra nêu trên thì hai thửa đất số 53 và 54 tờ bản đồ số 17 không còn thể hiện trên các tài liệu nào khác.

Qua kiểm tra việc cấp GCNQSDĐ và xem xét thẩm định tại chỗ diện tích đất đang tranh chấp là 13,7m^2 thuộc một phần của thửa đất số 54, diện tích 523,9m^2 là loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ địa chính số 17 thị trấn B đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ bà Nguyễn Thị N ngày 08/01/2004; đối với diện tích đất 2,6m^2 thuộc một phần của thửa đất 53, diện tích 290,5m^2 là đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn N ngày 15/7/2002.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2023/DS-ST ngày 15/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

1. Về quyền sử dụng đất:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã rút đối với phần diện tích đất tranh chấp là 24,9m^2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

ông Trịnh Văn P: Ông Trịnh Văn P được quyền quản lý, sử dụng đối với diện tích đất 13,7m^2 thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ 17, bản đồ địa chính thị trấn huyện B năm 2000 tại địa chỉ Khối phố V, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích đất có các phía tiếp giáp: Phía Bắc giáp hành lang đường quốc lộ 1B tại điểm B; phía Đông giáp đất ông Trịnh Văn P, cạnh dài các điểm B, C, D là 14,62m; phía Nam giáp đất ông Nguyễn Văn N tại điểm D; phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn N cạnh dài các điểm D, B là 13,99m. *(Có bản trích đo kèm theo bản án).*

2. Về tài sản trên đất:

- Ông Trịnh Văn P được quyền sở hữu tài sản trên diện tích đất tranh chấp gồm: 01 cây lộc vừng đường kính gốc < 5cm; 01 cây hoa hòe đường kính gốc < 3cm, 01 cây sanh đường kính gốc > 5-10cm.

- Ông Trịnh Văn P có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị M giá trị cây trên đất gồm: cây hoa hòe, cây lộc vừng, cây Sanh tổng số tiền là 146.000đ (một trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

3. Về chi phí tố tụng:

- Ông Trịnh Văn P phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.581.000đ (một triệu năm trăm tám mươi mốt nghìn đồng).

- Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị M phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 8.330.000đ (tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng). Do ông Trịnh Văn P đã nộp tạm ứng trước nên buộc ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị M phải thanh toán cho ông Trịnh Văn P tổng số tiền là 8.330.000đ (tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng).

Trong thời hạn luật định, bị đơn bà Nguyễn Thị M kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trịnh Văn P.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn kháng nghị đề nghị hủy Bản án sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn do thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, việc tuyên đình chỉ giải quyết đối với diện tích đất 24,9m^2 chưa đúng, chưa tuyên quyền khởi kiện lại; xác định chi phí tố tụng chưa đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo; đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm. Không đồng ý với Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát.

Bị đơn bà Nguyễn Thị M giữ nguyên nội dung kháng cáo và đồng ý với quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký

phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị M và Kháng nghị của Viện Kiểm sát trong hạn luật định, nên kháng cáo và kháng nghị là hợp lệ.

Tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận bị đơn bà Nguyễn Thị M đã chặt bỏ các bụi tre từ năm 2000; do đó, khi xảy ra tranh chấp năm 2021 không còn các bụi tre để xác định. Bà Nguyễn Thị M kháng cáo nhưng không cung cấp được những tài liệu, chứng cứ gì mới phục vụ cho việc kháng cáo nên không có căn cứ chấp nhận. Đối với kháng nghị, tại phiên tòa đã làm rõ được việc thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, về việc tuyên đình chỉ giải quyết đối với diện tích đất 24,9m^2, chưa tuyên quyền khởi kiện lại và xác định chi phí tố tụng chưa đúng, xét thấy không cần thiết phải hủy Bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, sử một phần bản án dân sự sơ thẩm.

Về án phí và chi phí tố tụng giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Phiên tòa mở lần thứ hai và đã được triệu tập hợp lệ, có đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo uỷ quyền có mặt hoặc đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người này.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị M kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trịnh Văn P, nhận thấy:

[3] Theo đơn khởi kiện của ông P yêu cầu khởi kiện diện tích đất tranh chấp là 38,6m^2 thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 17, diện tích 523,9m^2 tại Khối phố V, thị trấn B; trên đất tranh chấp không có tài sản gì có giá trị. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định tổng diện tích đất tranh chấp là 16,3m^2, trong đó: Diện tích 13,7m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa số 54, tờ bản đồ số 17 đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ bà Nguyễn Thị N; đối với diện tích 2,6m^2 đất ở thuộc thửa đất 53, tờ bản đồ số 17 đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Văn N. Tại phiên tòa nguyên đơn xác định diện tích đất tranh chấp là 13,7m^2. Như vậy, phần diện tích chênh lệch so với đơn khởi kiện là 24,9m^2 (trong đó có diện tích 2,6m^2 thuộc thửa đất số 53 của bị đơn, phần diện tích 24,9m^2 đất này nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện. Tuy nhiên, thực tế chỉ có 2,6m^2 thuộc một phần thửa 53 được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Văn N). Do đó việc cấp sơ thẩm quyết định đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã rút, đối với phần diện tích đất tranh chấp là 24,9m^2 là không đúng. Bởi, không biết diện tích đất còn lại là 22,3m^2 nằm ở vị trí nào? thuộc thửa nào? khó cho việc thi hành án sau này. Thực tế, chỉ quyết định đình chỉ đối

với diện tích 2,6m^2 thuộc thửa đất số 53 của bị đơn mới chính xác. Do đó cấp phúc thẩm cần hủy phần đình chỉ này của cấp sơ thẩm. Tuyên đình chỉ giải quyết đối với diện tích 2,6m^2 thuộc thửa đất số 53, tờ bản đồ số 17 đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Văn N.

[4] Các tài liệu thu thập được thể hiện diện tích đất đang tranh chấp13,7m^2 thuộc một phần diện tích của thửa đất số 54, tờ bản đồ địa chính số 17, đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ bà Nguyễn Thị N ngày 08/01/2004. Về nguồn gốc và quá trình sử dụng diện tích đất tranh chấp: Năm 2003 bà N nhận chuyển nhượng với ông Dương Hữu S, ngày 13/8/2018 bà N tặng cho con trai là nguyên đơn quản lý, sử dụng đến năm 2021 thì nguyên đơn thuê Công ty đo đạc về đo xác định ranh giới, mốc giới lại thì gia đình bị đơn cho rằng nguyên đơn đã đo lấn chiếm thửa đất của bị đơn nên đã xảy ra tranh chấp. Sau đó, nguyên đơn đã làm đơn đề nghị Ủy ban nhân dân thị trấn B giải quyết nhưng không thành. Việc gia đình bị đơn cho rằng ranh giới thửa đất gia đình sử dụng đúng theo GCNQSDĐ, diện tích là 290,5m^2, trong đó có một phần diện tích đất mà gia đình mua phần đất bụi tre của ông Dương Hữu S vào năm 1995. Trong khi đó theo lời khai của người làm chứng ông Dương Hữu S cho rằng không được bán đất cho gia đình bị đơn, mà chỉ cho gia đình bị đơn phá bụi tre đi để tạo mặt bằng làm nhà ở, về ranh giới là từ giáp đường quốc lộ 1B kéo theo đường chéo lệch về phía sau nhà của nhà bị đơn, cách ngôi mộ khoảng 05m về phía chân đồi. Ranh giới của hai thửa đất không phải từ đường quốc lộ 1B kéo thẳng vào ngôi mộ. Tuy nhiên các bên đương sự tại cấp phúc thẩm đã được Hội đồng xét xử hỏi làm rõ, hiện nay bụi tre không còn xác định được do bà Nguyễn Thị M đã chặt bỏ từ năm 2000. Mặt khác, gia đình nhà bị đơn là người đi kê khai và được cấp GCNQSDĐ năm 2002, cấp trước gia đình nguyên đơn, điều đó phù hợp với ý kiến của cán bộ địa chính thị trấn B và ý kiến của UBND huyện B khẳng định việc cấp GCNQSDĐ năm 2002 cho hộ ông Nguyễn Văn N và việc cấp GCNQSDĐ năm 2004 cho hộ bà Nguyễn Thị N được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

[5] Việc bị đơn nhận chuyển nhượng đất bụi tre với ông Dương Hữu S chỉ dựa vào lời khai, không có giấy tờ, tài liệu chứng cứ gì để chứng minh diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bị đơn. Tại bản đồ giải thửa năm 1990 của thị trấn B, toàn bộ diện tích tranh chấp chưa thể hiện diện tích, số lô, số thửa; tại bản đồ địa chính đo đạc năm 2000 thì diện tích đất tranh chấp là 13,7m^2 thuộc thửa đất 54, tờ bản đồ 17 đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ bà Nguyễn Thị N ngày 08/01/2004, về thực tế diện tích thửa đất số 53 của gia đình bị đơn đã được cấp GCNQSDĐ vào năm 2002 trước thời điểm cấp cho bà N. Mặt khác từ năm 2001 ông Nguyễn Văn N đã làm đơn xin cấp GCNQSDĐ với diện tích là 290,5m^2 và được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Văn N ngày 15/7/2002, được thể hiện trên các tài liệu như: Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất; sơ đồ kỹ thuật thửa đất; sổ cấp GCNQSDĐ; sổ địa chính. Đối với diện tích đang tranh chấp 13,7m^2 tại thửa đất số 54 hộ bà Nguyễn Thị N được cấp GCNQSDĐ vào ngày 08/01/2004 đều được thể hiện trên sổ địa chính, sổ cấp CNQSDĐ, nhưng quá trình canh tác, sử dụng

từ năm 2004 đến năm 2021 ông Ngoạn, bà M cũng không có ý kiến, tranh chấp gì xảy ra và cũng không có khiếu kiện hành chính về việc cấp GCNQSDĐ cho hộ bà Nguyễn Thị N. Theo hồ sơ và các tài liệu chứng cứ đều thể hiện thửa đất số 53 của gia đình bị đơn đã được cấp GCNQSDĐ ngày 15/7/2002, diện tích 290,5m^2 là có đơn đề nghị cấp và ý kiến của UBND huyện B khẳng định việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Văn N được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

[6] Do đó, cấp sơ thẩm quyết định cho nguyên đơn được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp 13,7m^2 thuộc một phần của thửa số 54, tờ bản đồ địa chính số 17 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 08/01/2004 mang tên hộ Nguyễn Thị N là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 166 và Điều 170 luật đất đai. Vì vậy yêu cầu kháng cáo của bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[7] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn; đối với việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ theo quy định Điều 97 và đánh giá chứng cứ theo Điều 108 BLTTDS là vi phạm tố tụng, Hội đồng xét xử thấy rằng; việc không thu thập làm rõ bụi tre và ngôi mộ thì không có cơ sở để xác định. Bởi, theo các lời khai của các đương sự, cũng như người làm chứng trong vụ án và tại phiên tòa hôm nay thì gia đình bị đơn mua bụi tre với ông Dương Hữu S năm 1995, đã chặt bỏ để làm nhà từ năm 2000. Hơn nữa, theo bản đồ đị chính năm 2000 gia đình bị đơn là người đi kê khai và được cấp GCNQSDĐ năm 2002 (BL từ số 51 đến 54), còn gia đình nguyên đơn nhận chuyển nhượng đất với ông Dương Hữu S năm 2003 và được cấp GCNQSDĐ năm 2004, Tòa án cấp sơ thẩm đã có biên bản xác minh với địa chính thị trấn và yêu cầu UBND huyện B cung cấp hồ sơ nhưng không cung cấp được. Như vậy, có căn cứ khẳng định gia đình bị đơn khi đi kê khai không có tranh chấp với ai và xác định diện tích được cấp theo đúng diện tích kê khai, không có khiếu nại, khiếu kiện gì. Hơn nữa, bụi tre bị đơn đã chặt bỏ và san đất làm nhà từ lâu, nên không xác định được. Do vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm không xác định vị trí bụi tre và ngôi mộ là có cơ sở.

[8] Đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định đình chỉ giải quyết đối với diện tích 24,9m^2, do nguyên đơn rút một phần yêu cầu, nhưng trong 24,9m^2 đất này, chỉ có 2,6m^2 thuộc thửa đất số 53, tờ bản đồ số 17 của gia đình bị đơn, số còn lại 22,3m^2 thuộc thửa 54 của gia đình nguyên đơn. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại quyết định đình chỉ cả diện tích 24,9m^2 là không chính xác, Hội đồng xét xử nhận thấy cần sửa phần quyết định về việc đình chỉ của bản án sơ thẩm và tuyên đình chỉ giải quyết đối với diện tích 2,6m^2 thuộc thửa đất số 53, tờ bản đồ số 17 đã được cấp GCNQSDĐ cho gia đình bị đơn, vì có căn cứ. Bởi vậy kháng nghị của VKSND tỉnh Lạng Sơn có cơ sở, nên được chấp nhận một phần.

[9] Về chi phí tố tụng: Cấp sơ thẩm xác định số diện tích đương sự rút là 24,9m^2; tuy nhiên thực tế sau khi có kết quả đo đạc diện tích đất nguyên đơn rút

yêu cầu là 2,6m^2 tại thửa đất số 53, tờ bản đồ số 17 thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Do đó, nguyên đơn phải chịu tiền chi phí tố tụng tương ứng với diện tích đất đã rút là 1.880.000 đồng. Gia đình bị đơn phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với diện tích đất nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận, cụ thể là 8.031.000 đồng. Bởi vậy, Hội đồng xét xử cần sửa phần chi phí Tố tụng của Bản án sơ thẩm.

[10] Từ những phân tích nêu trên, thấy rằng không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị M.

[11] Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn, sửa bản án sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

[12] Do sửa bản án sơ thẩm, nên bà Nguyễn Thị M không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

[13] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn nội dung nào phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử thì được chấp nhận, nội dung nào không phù hợp thì không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị M; chấp nhận một phần kháng nghị của VKSND tỉnh Lạng Sơn. Sửa bản án sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147, Điều 150, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166; các Điều 92, 227, 228, 244, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản Điều 164, 169, 221, 357 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 2, Điều 20 Luật Đất đai năm 1993;

Căn cứ các Điều 5, 10, khoản 3 Điều 46, khoản 4 Điều 49, Điều 50, Điều 52 Luật Đất đai năm 2003.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24; khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã rút đối với phần diện tích đất tranh chấp là 2,6m^2 thuộc thửa đất số 53, tờ bản đồ 17, bản đồ địa chính thị trấn huyện B năm 2000, tại địa chỉ Khối phố V, thị trấn B, huyện

B, tỉnh Lạng Sơn; gồm các đỉnh thửa A, B, E thể hiện tại trích đo ngày 20/7/2023 (ký hiệu S1). Đương sự có quyền khởi kiện lại đối với phần diện tích nêu trên.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trịnh Văn P: Ông Trịnh Văn P được quyền quản lý, sử dụng đối với diện tích đất 13,7m^2 thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ 17, bản đồ địa chính thị trấn huyện B năm 2000, tại địa chỉ Khối phố V, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích đất có các phía tiếp giáp: Phía Bắc giáp hành lang đường quốc lộ 1B tại điểm B; phía Đông giáp đất ông Trịnh Văn P, cạnh dài các điểm B, C, D là 14,62m; phía Nam giáp đất ông Nguyễn Văn N tại điểm D; phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn N cạnh dài các điểm D, B là 13,99m, thể hiện tại trích đo ngày 20/7/2023 (ký hiệu S2). *(Có bản trích đo kèm theo).*

3. Về tài sản trên đất:

- Ông Trịnh Văn P được quyền sở hữu tài sản trên diện tích đất tranh chấp gồm: 01 cây lộc vừng đường kính gốc < 5cm; 01 cây hoa hòe đường kính gốc < 3cm, 01 cây sanh đường kính gốc > 5-10cm.

- Ông Trịnh Văn P có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị M giá trị cây trên đất gồm: cây hoa hòe, cây lộc vừng, cây Sanh tổng số tiền là 146.000đ (một trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

3. Về chi phí tố tụng:

- Ông Trịnh Văn P phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.880.000đ (một triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng).

- Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị M phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 8.031.000đ (tám triệu không trăm ba mươi mốt nghìn đồng). Do ông Trịnh Văn P đã nộp tạm ứng trước, nên buộc ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị M phải thanh toán cho ông Trịnh Văn P tổng số tiền là 8.031.000đ (tám triệu không trăm ba mươi mốt nghìn đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí:

4.1. Án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn N không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Trịnh Văn P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền AA/2021/0002743 ngày 07/6/2022, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

4.2. Bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) để sung ngân sách nhà nước.

5. Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền AA/2021/0002951 ngày 11/7/2023, tại Chi cục thi hành án dâ sự huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:
- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND H. Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND H. Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS H. B, tỉnh Lạng Sơn;
- Đương sự;
- Người TGTT khác;
- Lưu: HS; Tòa DS; HCTP, KTNV&THA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Cao Đức Chiến